

Số: /BC-UBND

Việt Yên, ngày tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO

Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ Giáo dục năm học 2021-2022, phương hướng nhiệm vụ, giải pháp, chủ yếu năm học 2022-2023

Năm học 2021-2022 diễn ra trong bối cảnh nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Năm học ngành Giáo dục tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình, sách giáo khoa (SGK) giáo dục phổ thông (GDPT) mới đối với lớp 2, lớp 6 tập trung các nguồn lực chuẩn bị cho lộ trình đổi mới chương trình, SGK GDPT lớp 3, lớp 7. Thực hiện Chỉ thị số 800/CT-BGDĐT ngày 24/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) về thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022, ứng phó với dịch COVID-19, tiếp tục thực hiện đổi mới, kiên trì mục tiêu chất lượng giáo dục và đào tạo, Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 30/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về triển khai thực hiện nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu năm học 2021-2022, UBND huyện đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác Giáo dục năm học 2021-2022, xác định phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm học 2022-2023, cụ thể như sau:

Phần I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2021-2022

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Kết quả rà soát, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục

UBND huyện chỉ đạo tiếp tục rà soát quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp học phù hợp với thực tiễn địa phương nhằm tinh giảm đầu mối, nâng cao hiệu quả hoạt động đáp ứng yêu cầu học tập của nhân dân. Đến nay, toàn huyện có 69 trường (26 trường MN; 19 trường TH, 19 trường THCS, 05 trường THPT) và 01 Trung tâm Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) và 44 cơ sở độc lập tư thục (ĐLTT), với tổng số 1.664 lớp, 54.712 HS. (Trong đó, cấp học MN có 532 nhóm lớp với tổng số 14.157 HS; cấp TH có 647 lớp với 21.463 HS; cấp THCS có 334 lớp với 12.786 HS, cấp THPT và Trung tâm GDNN-GDTX có 151 lớp với 6.306 HS); so với năm học trước tăng 01 trường MN tư thục. Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp đạt cao¹.

Số trường học đạt chuẩn quốc gia toàn huyện là 64/69 trường², đạt 92,75%; trong đó khối Phòng GD&ĐT có 61/64 trường đạt chuẩn mức độ 1 đạt 95,3% (MN

¹ Mầm non: Trẻ mẫu giáo đến trường đạt 100%, tăng 2%; 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1; 100% HS hoàn thành tiểu học vào lớp 6; HS tốt nghiệp THCS vào lớp 10 các hệ đạt 80%.

² Trường MM Hoa Sữa, MN VSCHOOL (mới thành lập), Trường THCS Văn Hà, THPT Thân Nhân Trung và THPT Nguyễn Bình Khiêm chưa đạt CQG.

24/26 trường đạt tỉ lệ 92,31%, TH 19/19 trường đạt tỉ lệ 100%, THCS 18/19 trường đạt tỉ lệ 94,74%) và 26/64 trường chuẩn quốc gia mức độ 2³, đạt 40,6% (tăng so với năm học trước 09 trường, vượt nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện đề ra là 10,6%); THPT có 3/5 đạt 60%; 17/17 xã, thị trấn đạt chuẩn PCGD MN trẻ 5 tuổi, PCGD TH, THCS mức độ 3, XMC mức độ 2.

UBND huyện ban hành Đề án số 155/ĐA-UBND, ngày 08/4/2021 về việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo huyện Việt Yên giai đoạn 2021-2025 và nhiều Kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2021-2022 phù hợp với thực tế địa phương, đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội⁴.

2. Công tác quản lý và nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL, giáo viên (GV), nhân viên (NV)

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý (CBQL) giáo dục được quan tâm, tăng cường về số lượng và chất lượng. Năm 2021, tuyển dụng 65 chỉ tiêu, trong đó MN 13, TH 30 (thiếu 32 so với chỉ tiêu), THCS 22 chỉ tiêu (thiếu 04 so với chỉ tiêu), rà soát, sắp xếp đội ngũ cơ bản đảm bảo tỷ lệ và cân đối về cơ cấu bộ môn, đặc biệt ưu tiên bố trí đủ giáo viên (GV) thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa (SGK) lớp 1,2 và 6. Đến tháng 6/2022 khối Phòng GD&ĐT có 2.602 CBQL, GV, NV (công lập: 2.432; tư thực: 170)⁵; khối THPT có 334 CBQL, GV, NV (công lập: 261; tư thực: 73, TGDNN-GDTX: 34).

Tỉ lệ giáo viên/lớp của MN⁶ đạt 1,86; TH⁷ đạt 1,31; THCS⁸ đạt 1,78; THPT và TTGDNN-GDTX: 2,25. Tỉ lệ CBQL, GV đạt chuẩn đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019 khối Phòng GD&ĐT đạt 74,56% (MN: 91,56%; TH: 52,41%; THCS: 82,27%), khối THPT và TTGDNN-GDTX: 100%.

Xây dựng kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của GV MN, TH, THCS giai đoạn 2021-2025 trên cơ sở Kế hoạch của UBND tỉnh ban hành. Tổ chức bồi dưỡng cho 3.916 lượt CBQL, GV dạy lớp 2,6 (100%) trước khi bước vào năm học mới. Tiếp tục phối hợp tổ chức bồi dưỡng CBQL, GV thực hiện chương trình GDPT mới theo lộ trình. Triển khai kế hoạch bồi dưỡng chính trị năm 2021 cho CBQL, Chủ tịch Công đoàn các đơn vị.

³ MN (11): Hoàng Ninh, Âu Cơ, Âu Cơ 2, Bích Sơn, HM Bích Động, Thượng Lan, Hồng Thái, Như Nguyệt; Tự Lạn, Ninh Sơn, Việt Tiến. TH (9): Tăng Tiến, Vân Trung, Minh Đức, Bích Sơn, Quang Châu, Ninh Sơn; Bích Động, Hồng Thái, Hương Mai, THCS (6): Thân Nhân Trung, Hoàng Ninh, Hồng Thái, Quảng Minh, Bích Sơn, Nénh.

⁴ Kế hoạch số 221/KH-UBND ngày 20/9/2021 của UBND huyện Việt Yên về việc xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 21/9/2021 của UBND huyện Việt Yên về việc nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn huyện Việt Yên giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của UBND huyện Việt Yên về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Việt Yên; Kế hoạch số 325/KH-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Việt Yên về việc Nâng cao chất lượng học sinh giỏi huyện Việt Yên năm học 2021-2022; Kế hoạch số 330/KH-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Việt Yên về việc xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn huyện Việt Yên; Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của UBND huyện Việt Yên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm học 2022-2023; Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 10/02/2022 UBND huyện Việt Yên về PCGD, xóa mù chữ năm 2022; Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 11/02/2022 UBND huyện Việt Yên về thực hiện PCGD THCS mức độ 3 năm 2022

⁵ Khối Phòng GD&ĐT: Các trường công lập có 2432 CB, GV, NV (146 CBQL, 2134 GV, 152 NV)

⁶ MN công lập có 790 CB, GV, NV (57 CBQL; 699 GV; 34 NV), MN tư thực có 170 CB, GV, NV (14 CBQL; 142 GV; 14 NV)

⁷ TH có 939 CB, GV, NV (49 CBQL; 827 GV; 63 NV)

⁸ THCS có 703 CB, GV, NV (40 CBQL; 608 GV; 55 NV)

Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại CBQL được thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch thực hiện quy trình bổ nhiệm lại CBQL (04 Hiệu trưởng, 12 Phó Hiệu trưởng và bổ nhiệm mới 01 Hiệu trưởng). Tham gia các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, năng lực quản trị cho đội ngũ CBQL, GV, NV các cấp học theo yêu cầu chuẩn nghề nghiệp. 100% CBQL có trình độ trung cấp lý luận chính trị, 01 CBQL có trình độ cao cấp lý luận chính trị.

UBND huyện chỉ đạo ngành GD&ĐT nghiêm túc thực hiện Chỉ thị số 138/CT-BGDĐT ngày 18/01/2019 của Bộ GD&ĐT về chấn chỉnh tình trạng lạm dụng hồ sơ sổ sách trong nhà trường, ứng dụng CNTT trong quản lý, giảng dạy, giảm áp lực hồ sơ hành chính cho GV, tạo điều kiện để GV tập trung vào chuyên môn, nâng cao chất lượng giảng dạy.

Toàn ngành có 716 GV giỏi cấp huyện (MN: 336; TH: 164, THCS: 216), 104 GV Mầm non đạt GV giỏi cấp tỉnh vòng 1 chu kỳ 2022-2025; Khối THPT có 37 giáo viên giỏi cấp tỉnh.

3. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ việc thực hiện chương trình GDMN, phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học; định hướng nghề nghiệp và phân luồng trong GDPT

3.1. Giáo dục Mầm non

Thực hiện đổi mới hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, tổ chức học 2 buổi/ngày. Đẩy mạnh việc tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ, đảm bảo trẻ được “chơi mà học, học bằng chơi”, chuẩn bị nền tảng vững chắc cho trẻ vào lớp 1. Duy trì và củng cố chuyên đề “Nâng cao chất lượng giáo dục phát triển vận động cho trẻ trong trường MN”; chuyên đề “Xây dựng trường MN lấy trẻ làm trung tâm”. Việc nuôi dưỡng, chăm sóc bảo vệ sức khỏe trẻ, phòng chống tai nạn thương tích, phòng dịch bệnh cho trẻ được chỉ đạo thực hiện nghiêm túc. Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ được nâng lên⁹. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, hiệu quả công tác tổ chức và quản lý ăn bán trú trong các cơ sở GDMN¹⁰; Tổ chức tốt sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học (cấp: huyện 6 chuyên đề, cụm trường 12 chuyên đề); chỉ đạo 100% các trường MN chú trọng xây dựng môi trường trong và ngoài lớp học, trang trí mảng tường mở cho trẻ hoạt động, tăng cường các hoạt động của cá nhân trẻ trong quá trình hoạt động. Triển khai hiệu quả phong trào thi đua xây dựng “Xây dựng vườn rau sạch cho bé”. 100% trường MN có vườn rau sạch cung cấp số lượng rau sạch cung cấp cho bữa ăn của trẻ tại trường, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng bữa ăn cho trẻ. 100% trẻ trong các cơ sở GDMN được tiêm phòng theo quy định, tỷ lệ huy động trẻ ra nhà trẻ đạt 31% (tăng 5,6% so với năm trước); tỷ lệ huy động trẻ ra mẫu giáo đạt 100%; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng giảm so với cùng kỳ năm trước¹¹; chi trả hỗ trợ ăn trưa cho trẻ theo đúng quy định¹². Triển khai thực hiện có hiệu quả phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học”,

⁹ Toàn huyện có 13841 trẻ mầm non được tổ chức ăn bán trú (đạt tỷ lệ 100%).

¹⁰ Công văn số 1449/SGDĐT-GDMN ngày 08/11/2020 về việc nâng cao chất lượng tổ chức và quản lý công tác bán trú trong các cơ sở GDMN.

¹¹ Nhà trẻ: SDD thể nhẹ cân 1,67%, thể thấp còi 2,19% (giảm 1,03 %); Mẫu giáo: SDD thể nhẹ cân 1,27%, thể thấp còi 1,88%

¹² Hỗ trợ ăn trưa 388 cháu với tổng kinh phí 521.120.000 đồng; hỗ trợ chi phí học tập cho 297 trẻ với 139.950.000 đồng.

cụ thể hóa thành các cuộc vận động “Mỗi giáo viên giúp đỡ một đồng nghiệp tiên bộ”, phong trào thi đua: “Xây dựng trường mầm non xanh - an toàn - thân thiện”.

3.2. Giáo dục TH

Kỷ cương, nền nếp cấp học được quán triệt chỉ đạo và thực hiện nghiêm túc. Linh hoạt, sáng tạo trong đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất của người học¹³. Tổ chức tốt việc đổi mới chương trình, SGK lớp 2 linh hoạt, sáng tạo¹⁴; khảo sát¹⁵, sơ kết, đánh giá triển khai đổi mới SGK lớp 1; tích cực chuẩn bị các điều kiện đổi mới chương trình, SGK lớp 2. Triển khai Quyết định của UBND tỉnh ban hành Quy định tiêu chí lựa chọn SGK trong cơ sở GDPT tỉnh Bắc Giang từ năm học 2021-2022, tổ chức lựa chọn SGK đúng quy trình. Kết quả lựa chọn 2/3 bộ sách (Bộ Cánh Diều 11/19 đạt 57,8%; Kết Nối tri thức với cuộc sống 8/19 đạt 42,2%). Chỉ đạo thực hiện hiệu quả các mô hình đổi mới giáo dục như sinh hoạt chuyên môn trực tuyến, xây dựng vườn trường, các hoạt động của thư viện thân thiện, lắp đặt bể bơi trong trường học nhằm dạy bơi và giáo dục kỹ năng phòng chống đuối nước cho HS.

Chất lượng HS đại trà có nhiều chuyển biến phù hợp với tiêu chí phát triển năng lực và phẩm chất người học¹⁶. Công tác phụ đạo HS yếu được quan tâm; dạy ngoại ngữ và tin học được tăng cường, đặc biệt dạy ngoại ngữ cho lớp 1, 2¹⁷. Tổ chức thành công Hội thi GV chủ nhiệm lớp giỏi chu kỳ 2020-2022 cấp huyện, kết quả có 164 GV được công nhận. Là điểm sáng của tỉnh Bắc Giang về đổi mới sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học. Tích cực tập trung bồi dưỡng HS tham gia giải thể thao, Tin học trẻ, Tìm hiểu ATGT nụ cười trẻ thơ, Đại sứ văn hóa đọc, cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên tỉnh Bắc Giang, cuộc thi triển lãm tranh cấp tỉnh, cấp quốc gia.

Cấp huyện: Công nhận 126 giải (Nhất: 29, Nhì: 31, Ba: 61, KK: 05), trong đó có 111 giải thể dục thể thao (Nhất: 28, Nhì: 28, Ba: 55); 15 giải Tin học trẻ (Nhất: 01, Nhì: 03, Ba: 06, KK: 05)

Cấp tỉnh: Đạt 06 giải (Nhất (A): 01, Nhì: 02, Ba: 03), trong đó: Thể dục thể thao đạt 02 giải (Nhì: 01, Ba: 01), Tin học trẻ: 03 giải (Nhì: 01, Ba: 02), Đại sứ văn hóa đọc: 01 giải A.

Cấp Quốc gia đạt 14 giải (Nhất: 01, Ba: 02, KK: 11); trong đó: An toàn giao thông cho nụ cười trẻ thơ đạt 13 giải (Ba: 02, KK: 11), Đại sứ văn hóa đọc: 01 giải Nhất.

Tham gia giao lưu trên mạng: Thi giải IOE Tiếng Anh Tiểu học 01 giải khuyến khích Quốc gia, cuộc thi “Vì Bắc Giang giỏi Tiếng Anh” Bậc Tiểu học

¹³ Triển khai hiệu quả phương pháp dạy học giải quyết vấn đề, kỹ thuật mới, dạy học theo nhóm; tích cực tổ chức dạy học tại vườn trường, cơ sở sản xuất, trang trại, di tích lịch sử...

¹⁴ Công văn số 1096/SGDĐT-GDTH ngày 30/8/2021 về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022 đối với giáo dục tiểu học trong đó hướng dẫn tổ chức dạy học đối với lớp 1, 2 năm học 2021-2022.

¹⁵ Kế hoạch số 13/KH-SGDĐT ngày 28/01/2022 về Tổ chức khảo sát năng lực sử dụng tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam năm học 2021-2022, hoàn thành xong trước ngày 20/4/2022.

¹⁶ Kết quả: Số HS Xuất sắc/Hoàn thành xuất sắc các nội dung học tập và rèn luyện đạt 48,59%; Khen có thành tích vượt trội đạt 23,6%. Kết quả xét HS lớp 5 hoàn thành Chương trình tiểu học đạt 100%. Tỷ lệ lên lớp thẳng toàn cấp đạt 99,88%

¹⁷ Học ngoại ngữ theo chương trình 10 năm có 12482/12482HS lớp 3, 4, 5 (đạt 100%); có 6034 HS lớp 1, 2 học làm quen tiếng Anh (đạt 67,2%); học Tin học có 10463/12482HS lớp 3, 4, 5 (đạt 83,8%, tăng 20%).

toàn huyện có 3355 học sinh tham gia, có 339 học sinh đủ điều kiện tham gia vòng thi cấp tỉnh; Cuộc thi Đấu trường toán học trên phần mềm Vioedu dành cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở có 13683 học sinh tham gia đạt 40,1%.

3.3. Giáo dục THCS

Đẩy mạnh việc vận dụng dạy học giải quyết vấn đề, dạy học theo tình huống; áp dụng phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo của HS theo định hướng phát triển năng lực HS, rèn luyện phương pháp tự học; bảo đảm cân đối giữa trang bị kiến thức, kỹ năng. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) để hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học; sử dụng đồ dùng, thiết bị dạy học phù hợp với nội dung bài học; hướng dẫn HS cách tra cứu thông tin, tìm tài liệu tham khảo trên mạng internet, sách báo và các phương tiện truyền thông.

Các hoạt động sinh hoạt chuyên môn được đẩy mạnh với hình thức đa dạng, phong phú¹⁸. Sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn được duy trì thường xuyên, tổ chức theo chủ đề. Hoạt động sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học tiếp tục được vận dụng sáng tạo phù hợp với từng nhà trường. Tổ chức báo cáo chuyên đề, dạy thể nghiệm, thảo luận về phương pháp, dạy học chủ đề STEM; chia sẻ kinh nghiệm áp dụng, nhân rộng các hình thức dạy học ngoài nhà trường. Việc đa dạng hóa các hình thức sinh hoạt chuyên môn đã tạo chuyển biến mạnh mẽ chất lượng dạy và học, phát huy được vai trò nòng cốt của đội ngũ GV cốt cán, tổ trưởng chuyên môn, góp phần duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện¹⁹.

Quan tâm bồi dưỡng giỏi, tổ chức tốt Kỳ thi chọn HS giỏi văn hóa, thể dục thể thao cấp huyện công nhận 1.091 giải (93 giải Nhất, 233 giải Nhì, 384 giải Ba, 381 giải KK), trong đó công nhận 822 giải HSG văn hoá (33 giải Nhất, 165 giải Nhì, 252 giải Ba, 372 giải KK), 25 giải sáng tạo KHKT (02 giải Nhất, 05 giải Nhì, 09 giải Ba, 9 giải KK); 244 giải TDDT (58 giải Nhất, 63 giải Nhì, 123 giải Ba).

Tham gia thi cấp tỉnh, Quốc gia đạt 73 giải (Nhất: 03, Nhì: 15, Ba: 24, KK: 29, giải Ấn tượng: 02); trong đó HSG văn hoá đạt 43 giải (02 giải Nhất, 11 giải Nhì, 15 giải Ba, 15 giải KK) tăng 02 giải so với năm học trước (tăng 03 giải Nhì, tăng 01 giải Ba, giảm 02 giải KK), môn Địa lý có 01 HS đạt thủ khoa; Sáng tạo KHKT đạt 02 giải (01 Nhì, 01 Ba); thi TDDT cấp tỉnh đạt 02 huy chương (01 Huy chương Đồng môn Cờ vua Online, 01 Huy chương Đồng môn chạy Việt dã); thi Vẽ tranh, clip tuyên truyền pháp luật về trật tự an toàn giao thông đạt: 18 giải (Nhì: 01, Ba: 04, KK: 13), Vẽ tranh về chiếc ô tô mơ ước đạt 02 giải Ấn tượng; thi Nghi thức Đội đạt 02 giải (Nhì: 01, Ba: 01); Văn nghệ cấp tỉnh đạt 01 giải Nhất; thi An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai cấp Quốc gia đạt 03 giải (Nhì: 01, Ba: 01, KK: 01).

Tỉ lệ HS tốt nghiệp THCS đạt 98,7%; THCS dự thi vào lớp 10 THPT năm học 2022-2023 theo thống kê của các đơn vị tổng hợp, Điểm TB 03 môn đạt 6,98, trong

¹⁸ Dự giờ và chỉ đạo SHCM với 680 tiết.

¹⁹ **Xếp loại hạnh kiểm:** Cấp THCS, Lớp 7,8,9: 85,0% HS xếp loại HK Tốt, 13,31% xếp loại HK Khá, 1,59% HS xếp loại HK TB, 0,1% HS xếp loại HK Yếu; Lớp 6 (thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới: Kết quả rèn luyện: Tốt: 85,62%, Khá: 12,89%, Đạt: 1,49%, Chưa đạt: 0; Cấp THPT, Tốt 78,21 %, Khá 18,05%, Yếu 0,63%. GDTX, Tốt 25,85%, Khá 27,6%, Yếu 0%. **Xếp loại học lực:** cấp THCS, Lớp 7,8,9: 20,30 % HS xếp loại HL Giỏi; 49,02 % HS xếp loại HL Khá, 29,45 % HS xếp HL TB; Lớp 6 (thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới: Tốt: 18,44%, Khá: 51,46%, Đạt: 28,82%, Chưa Đạt: 1,28.

đó môn Ngữ văn đạt 6,87; môn Tiếng Anh đạt 6,28; môn Toán đạt 6,98. Có 50 học sinh thi đỗ vào trường THPT chuyên Bắc Giang (trong đó có 13 học sinh được tuyển thẳng; 01 học sinh thủ khoa chuyên Sinh, 01 Á khoa chuyên Pháp; 01 học sinh thi đỗ chuyên Hà Nội).

Chủ động, tích cực chuẩn bị các điều kiện đổi mới chương trình, SGK lớp 6 năm học 2021-2022. Trên cơ sở Quy định tiêu chí lựa chọn SGK trong cơ sở GDPT tỉnh Bắc Giang từ năm học 2021-2022, chỉ đạo tổ chức lựa chọn SGK lớp 6 đúng quy trình, thời gian quy định. Kết quả: Bộ Cánh Diều 8/11 đạt 42,2%; Bộ kết nối tri thức với cuộc sống 11/19 đạt 57,8%.

3.4. Giáo dục THPT

Tiếp tục thực hiện tốt việc giáo dục nghề nghiệp, định hướng, tư vấn nghề nghiệp và phân luồng HS sau THCS, THPT. Tổ chức dạy nghề theo mô đun, dạy nghề theo phương pháp tích hợp, bố trí thời gian học chương trình nghề, chương trình GDTX cấp THPT xen kẽ phù hợp, tăng thời gian thực hành, phối hợp với doanh nghiệp đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Các trường THPT:

Xếp loại Hạnh kiểm: Tốt 78,2%; Khá 18,7%, TB 2,5%, Yếu 0,6%.

Xếp loại HL Giỏi 15,74%, Khá 66,83%; Yếu, Kém 0,15%

Học sinh giỏi cấp tỉnh có 46 học sinh đạt giải cấp tỉnh (trong đó có 37 giải văn hóa)

- Trung tâm GDNN-GDTX:

Hạnh kiểm: Tốt 25,87%; Khá 57,92%; TB 16,21%;

Giỏi 0,2%, Khá 27,6%; Yếu, Kém 3,9%.

3.5. Dạy học trong bối cảnh dịch Covid-19

Trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát sau kỳ nghỉ Tết nguyên đán, chỉ đạo các đơn vị áp dụng dạy học trực tuyến theo Thông tư 09/2021/TT-BGDĐT và Kế hoạch số 31/KH-SGDĐT ngày 17/4/2020 của Sở GD&ĐT. Tiếp tục phối hợp với các đơn vị viễn thông hỗ trợ đường truyền băng thông rộng cho các nhà trường, cấp thêm tài khoản 3G, 4G cho cha mẹ HS, HS truy cập internet để học trực tuyến miễn phí. Trong năm học đã sử dụng hiệu quả các tài khoản do Microsoft Việt Nam đã cung cấp cho GV và HS để triển khai các hoạt động giáo dục, dạy học trực tuyến qua ứng dụng Microsoft Teams; tăng cường đảm bảo an toàn cho HS trong quá trình học tập qua internet. Được đoàn công tác của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT đánh giá ghi nhận cao trong công tác triển khai dạy học thích ứng với đại dịch Covid-19. Hoàn thành chương trình, kiểm tra, đánh giá, xếp loại HS và kết thúc năm học đúng theo kế hoạch thời gian (31/5/2022).

3.6. Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho HS, bảo đảm môi trường giáo dục an toàn

Chỉ đạo các đơn vị xây dựng văn hóa học đường, môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; mô hình trường học xanh, sạch, đẹp, an toàn; nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”; “Trường học đạt chuẩn văn hóa”; tổ chức thực hiện Bộ quy tắc ứng xử văn hóa; nâng cao hiệu quả các hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục kỹ năng sống, hoạt

động ngoài giờ chính khóa. Tăng cường công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong công tác quản lý, giáo dục HSSV; giáo dục đạo đức, pháp luật về ATGT²⁰, phòng, chống ma túy, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong HSSV; bảo đảm an toàn cho HS khi sử dụng dịch vụ đưa đón bằng xe ô tô. Chất lượng giáo dục đạo đức HS được duy trì. xây dựng Bộ quy tắc ứng xử văn hóa trong trường học Mỗi trường có ít nhất 01 tổ tư vấn cho HS; bố trí khẩu hiệu phù hợp; có bộ quy tắc ứng xử văn hóa trong nhà trường; tổ chức trên 112 buổi giáo dục văn hóa ứng xử, 12.348 tiết giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống cho HS.

Nâng cao tinh thần trách nhiệm của đội ngũ GV chủ nhiệm lớp, của tổ chức Đoàn, Đội; phối hợp với các ngành, đoàn thể triển khai giáo dục pháp luật về ATGT, phòng, chống ma túy, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong HS. Phối hợp với Đoàn TN, Hội Phụ nữ tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao,.. tạo sân chơi bổ ích, giáo dục toàn diện HS, tăng cường kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn, nhận được sự ủng hộ tích cực từ chính quyền địa phương, phụ huynh; chất lượng giáo dục đạo đức HS được duy trì.

4. Nâng cao chất lượng dạy học tiếng Anh

UBND huyện ban hành Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 21/9/2021 về việc Nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong các trường GDMN, TH, THCS trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025. Tổ chức hiệu quả các đợt sinh hoạt chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện cho GV tiếng Anh cấp trung học. Chất lượng các đợt sinh hoạt chuyên môn các cấp được nâng cao, góp phần tích cực vào việc bồi dưỡng chất lượng đội ngũ. Tổ chức kiểm tra đánh giá đầy đủ các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; tổ chức thành công khảo sát đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh đối với lớp 5 theo khung năng lực tương đương bậc 1 cho 1696/3451 học sinh; tổ chức kiểm tra các kỹ năng nghe, nói nhằm nâng cao năng lực giao tiếp của HS lớp 9; tổ chức khảo sát năng lực TA cho HS lớp 9; số dự khảo sát là 2949/3024²¹, đạt 97,5%; kết quả: Đạt kỹ năng nói: 77,8%, Đạt kỹ năng đọc 69,9%, Đạt kỹ năng nghe 55,7%, Đạt kỹ năng viết 63,7%, đạt cả 04 kỹ năng 53,5%²²; có 337 đạt điểm từ trung bình trở lên nhưng có 01/04 kỹ năng điểm dưới 10 nên không đạt chiếm 11,4%, Việt Yên xếp thứ 3/10 huyện, thành phố. Rèn kỹ năng giao tiếp, nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ cho người học. Duy trì tổ chức việc xây dựng môi trường dạy học tiếng Anh; tăng cường tổ chức câu lạc bộ nói tiếng Anh, các hoạt động ngoại khóa tạo điều kiện cho GV và HS được sử dụng tiếng Anh. Chất lượng dạy học tiếng Anh từng bước được nâng lên:

100% HS lớp 3, 4, 5 được học tiếng Anh chương trình 10 năm, HS lớp 1; 2 được làm quen tiếng Anh là 177 lớp với 5979 HS. 19/19 trường THCS triển khai học tiếng Anh 10 năm, trong đó: tỉ lệ HS được học tiếng Anh 10 năm lớp 6, 7, 8 đạt 100%, lớp 9 đạt 86,1% (tăng 15,3% so với năm học trước).

100% các trường TH, THCS được trang bị phòng học tiếng Anh thông thường, phòng học tiếng Anh thông minh; 100% phòng học MN và trên 80% phòng

²⁰ 100% trường THCS, THPT triển khai Chương trình “An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai”.

²¹ 75 HS không dự khảo sát cơ bản là do ốm, nhiễm Covid-19

²² Đơn vị đạt kết quả cao: THCS Tăng Tiến, Quảng Minh, Thân Nhân Trung, Ninh Sơn; đơn vị đạt kết quả thấp: THCS Việt Tiến, Vân Hà, Trung Sơn

học TH, THCS được trang bị ti vi thông minh, kích thước lớn (tăng 22% so với năm trước), trong đó 100% phòng học lớp 1, 2, 6 trong năm học 2021-2022 đã được trang bị Tivi tương tác thông minh có kết nối Internet để thực hiện hiệu quả CTGDPT 2018.

5. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong dạy học và quản lý giáo dục

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch đẩy mạnh dạy tin học và ứng dụng CNTT trong trường phổ thông giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025 gắn với các nhiệm vụ CNTT theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, kế hoạch chuyển đổi số của huyện. Hoàn thành hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) toàn ngành đáp ứng yêu cầu, chuẩn dữ liệu đồng bộ với hệ thống CSDL của Bộ GD&ĐT. Triển khai áp dụng hồ sơ, sổ sách quản lý giáo dục điện tử tại 100% các đơn vị. Xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động thúc đẩy chuyển đổi số thí điểm tại trường THCS Việt Tiên - Việt Yên²³.

Chỉ đạo các đơn vị khai thác, sử dụng có hiệu quả kho bài giảng E-Learning, trang mạng phục vụ nhu cầu tự học của HS và đổi mới, sáng tạo trong dạy và học của GV; khai thác hiệu quả 41.926 nghìn tài khoản Office 365 do Microsoft Việt Nam hỗ trợ vào hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá. Cùng với các giải pháp khác như Google Meet, Zoom... đã kịp thời chuyển đổi trạng thái trong điều kiện tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, việc tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá và tổ chức ôn tập cho cuối cấp được duy trì tốt; kỹ năng khai thác, ứng dụng CNTT, đổi mới PPDH được nâng lên.

Trang thông tin điện tử của UBND huyện, Phòng GD&ĐT và Website của các trường MN, TH, THCS được duy trì hoạt động hiệu quả, phản ánh trung thực, đầy đủ, khách quan các hoạt động giáo dục trên địa bàn huyện.

Đến nay, toàn huyện có: 57 phòng máy vi tính để HS thực hành (MN: 11, TH: 26 phòng; THCS: 20 phòng); 1.235 bộ máy vi tính (MN: 159; TH: 583; THCS: 493); 106 bảng tương tác thông minh (TH: 76; THCS: 30), 1.041 ti vi Smart và ti vi tương tác thông minh có kết nối Internet (MN: 324; TH: 518; THCS: 199); 228 máy chiếu Projector (MN: 41; TH: 97; THCS: 90); 100% các trường MN, TH, THCS đã lắp đặt đường truyền Internet cáp quang tốc độ cao.

Triển khai hiệu quả chương trình sóng và máy tính cho em với tổng số 125 máy cho 125 có khó khăn.

6. Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý giáo dục

UBND huyện tiếp tục thực hiện việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục Tự chủ về tài chính, tài sản theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ; tự chủ về kế hoạch giáo dục, trong đó người đứng đầu đơn vị chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên về các hoạt động của đơn vị. Tăng cường kỷ cương, nề nếp trường, lớp các cấp học; coi trọng thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch trong trường học gắn với trách nhiệm người đứng

²³ Kế hoạch số 72/KH-SGDĐT ngày 29/9/2021 của Sở GD&ĐT về việc thực hiện chuyển đổi số ngành Giáo dục tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 36/KH-PGDĐT ngày 29/6/2021 của Phòng GD&ĐT huyện Việt Yên về triển khai thực hiện Chương trình hành động thúc đẩy chuyển đổi số thí điểm tại Trường THCS Việt Tiên năm học 2021-2022.

đầu. Tổ chức hướng dẫn thực hiện Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 Quy định cơ chế thu, quản lý và sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở MN, TH, THCS công lập trên địa bàn huyện; thẩm định và phê duyệt các khoản thu trong trường học đảm bảo đúng quy định²⁴, đến nay hoạt động quản lý tài chính, thực hiện các khoản thu trong trường học cơ bản thực hiện đúng quy định. Duy trì đường dây nóng tiếp nhận phản ánh của người dân về tình hình giáo dục, qua đó kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những sai phạm, kỷ cương trong toàn ngành được giữ vững.

Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính (CCHC), nâng cao trách nhiệm thực thi công vụ. Thực hiện nghiêm túc công tác thi đua khen thưởng, biểu dương, nhân rộng điển hình tiên tiến. Xây dựng kế hoạch và phát động thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học” năm học 2021-2022, “Nụ cười công sở” theo hướng thiết thực, hiệu quả. Thực hiện nghiêm túc kế hoạch truyền thông năm học. Chủ động cung cấp thông tin và thường xuyên phối hợp với Ban Tuyên giáo Huyện ủy, các cơ quan báo đài, địa phương tuyên truyền về GD&ĐT, các hoạt động, phong trào thi đua của ngành, các điển hình tiên tiến, giúp dư luận xã hội hiểu rõ những chủ trương đổi mới, những thành công và khó khăn, bất cập, từ đó định hướng dư luận và kịp thời điều chỉnh trong công tác quản lý, chỉ đạo, tạo sự đồng thuận trong xã hội.

7. Hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo

Tăng cường các hoạt động giao lưu, tích cực mở rộng hợp tác quốc tế trong dạy và học tiếng Anh; khuyến khích liên kết với các trung tâm ngoại ngữ, các cơ sở có đủ điều kiện theo quy định để tổ chức giảng dạy tiếng Anh tăng cường có GV nước ngoài, nâng cao năng lực cho GV, HS. Tiếp tục duy trì và mở rộng đến 100% các trường TH về xây dựng thư viện thân thiện theo mô hình Room to Read, duy trì bền vững mô hình thư viện thân thiện tại 19 trường TH trên địa bàn huyện làm mô hình tham quan cho các đơn vị trong cũng như ngoài tỉnh đến học tập. Được Sở GD&ĐT, Bộ GD&ĐT đánh giá cao là đơn vị tiêu biểu dẫn đầu tỉnh, toàn quốc về triển khai thực hiện thư viện trong trường học); 02 trường TH dạy Tiếng Anh có giáo viên người Anh bản địa tham gia giảng dạy.

8. Tăng cường CSVC, huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục

8.1. Tăng cường CSVC

Cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học và hạ tầng CNTT tiếp tục được đầu tư theo hướng kiên cố, chuẩn hoá, đồng bộ và hiện đại. Trong năm học 2021-2022; UBND huyện đã đầu tư xây mới và đưa vào sử dụng 315 phòng học, phòng chức năng (MN: 98, TH: 92, THCS: 125); đang xây mới 160 phòng học, phòng chức năng (MN: 73, TH: 54, THCS: 33); cải tạo 10 sân trường, xây tường bao; tổng kinh phí đầu tư 414,55 tỉ đồng; trong đó: MN: 145,35 tỉ đồng, TH: 94,9 tỉ đồng, THCS: 174,3 tỉ đồng.

Tỷ lệ kiên cố hóa các trường khối Phòng GD&ĐT đạt 98,07% (trong đó MN đạt 97,5%, TH đạt 97,58%, THCS đạt 100%); THPT và Trung tâm GDNN&GDTX

²⁴ Công văn số 1056/SGDĐT-KHTC ngày 25/8/2021.

đạt 100%. Số trường học đạt chuẩn quốc gia toàn huyện là 64/69 trường đạt tỷ lệ 92,8% (MN: 24/26, TH: 19/19 trường, THCS: 18/19, THPT 03/05).

8.2. Công tác xã hội hóa giáo dục

Công tác XHHGD được ngành GD&ĐT quan tâm làm tốt công tác tuyên truyền tạo sự đồng thuận cao, toàn ngành huy động được gần 12 tỉ đồng để xây mới, tu sửa CSVC, mua sắm trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi phục vụ các hoạt động giáo dục; huy động hơn 2 nghìn cán bộ giáo viên và 22 nghìn học sinh tham gia ngày chủ nhật xanh hàng tuần.

Quỹ học bổng Thân Nhân Trung đã trao tặng 25 xuất học bổng cho 25 có hoàn cảnh khó khăn, vượt khó, học giỏi (*với quỹ học bổng này các em sẽ được chi trả 100% các chi phí liên quan đến việc học tập từ TH đến hết THPT*).

Công ty TNHH LUXHARE-ICT tặng quà cho 2.040 cháu nghèo với kinh phí trên 100 triệu và Công ty TNHH VINA SOLAR TECHNOLOGY tặng 10 xuất học bổng cho 10 học sinh TH, THCS có hoàn cảnh khó khăn vượt khó có kết quả học tập tốt 5 triệu/; tổng kinh phí là 50 triệu/lần và duy trì hỗ trợ các em đến khi học hết THPT.

Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ các xã, thị trấn trao tặng trên 200 chiếc xe đạp và nhận đỡ đầu 19 học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

9. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao

Toàn ngành tiếp tục chú trọng đẩy mạnh nghiên cứu khoa học; khuyến khích, tạo điều kiện cho GV, HS nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ vào giảng dạy, học tập. Tham gia cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật dành cho HS THCS 02/02 HS đạt giải (01 giải Nhì, 01 giải Ba); chú trọng bồi dưỡng HS giỏi, HS năng khiếu trên cơ sở bảo đảm giáo dục toàn diện); tiếp tục đầu tư CSVC phát triển, nâng cao chất lượng công tác bồi dưỡng HS giỏi, HS năng khiếu, tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

Tập trung các nguồn lực xây dựng Trường THCS Thân Nhân Trung trở thành trường trọng điểm chất lượng cao; chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quy định một số chính sách hỗ trợ HS trường trọng điểm chất lượng cao; nâng cao chất lượng hệ thống trường kiểu mẫu ở các cấp học để trở thành những mô hình điểm, đi đầu về đổi mới giáo dục theo đúng chức năng, nhiệm vụ.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả nổi bật

UBND ban hành các Đề án, Kế hoạch, quyết định phát triển GD&ĐT giai đoạn 2021-2025 theo lộ trình đổi mới. Việc phối hợp với các ngành, các địa phương được thực hiện tốt, các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục được cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành quan tâm, tích cực ủng hộ, đầu tư, tăng cường, bởi vậy các chỉ tiêu, nhiệm vụ năm học 2021-2022 đã hoàn thành đạt kế hoạch đề ra.

Duy trì kết quả PCGD các bậc học trong nhóm dẫn đầu tỉnh, tạo tiền đề nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. 17/17 xã, thị trấn đạt PCGD MN 5 tuổi, PCGD TH mức độ 3 và PCGD THCS mức độ 3 và xóa mù chữ mức độ 2.

Chất lượng giáo dục toàn diện được duy trì và phát triển bền vững, thi học sinh giỏi cấp tỉnh có tiến bộ về số lượng giải và chất lượng giải; điểm trung bình 3 môn thi vào lớp 10 THPT và số học sinh đỗ vào trường THPT chuyên Bắc Giang luôn nằm trong tốp đầu của tỉnh; các hoạt động giáo dục truyền thống, tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ý thức pháp luật và trách nhiệm công dân tiếp tục được ngành GD&ĐT triển khai thực hiện tốt.

Việc thực hiện chương trình, SGK lớp 1,2,6 được chỉ đạo nghiêm túc, triển khai chủ động, linh hoạt, sáng tạo và hiệu quả, được Bộ GD&ĐT, phụ huynh đánh giá cao, nhiều cơ quan truyền thông ghi nhận. chất lượng giáo dục HS đảm bảo theo yêu cầu về phẩm chất và năng lực cần đạt.

Cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học và hạ tầng CNTT được đầu tư đồng bộ, hiện đại; tỉ lệ phòng học kiên cố, trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 vượt chỉ tiêu so với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện 10,6%; các chỉ số về giáo dục của huyện đạt chuẩn nông thôn mới được ngành GD&ĐT được duy trì, phát triển bền vững.

Công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành tiếp tục được đổi mới, sâu sát theo hướng chủ động lắng nghe, nắm bắt tình hình để kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho cơ sở và chấn chỉnh nghiêm những dấu hiệu sai phạm. Thực hiện nghiêm túc kế hoạch kiểm tra thường xuyên, toàn diện các lĩnh vực, các bậc học; tăng cường kiểm tra đột xuất và kiểm tra theo thông tin phản ánh; duy trì tốt đường dây nóng tiếp nhận thông tin phản ánh của công dân. Công tác quản lý tài chính, việc thực hiện các khoản thu trong trường học cơ bản đúng quy định; kỷ cương, nền nếp toàn ngành được giữ vững.

Kết thúc năm học 2021-2022, Ngành GD&ĐT huyện Việt Yên hoàn thành xuất sắc 14/17 tiêu chí (14 tiêu chí hoàn thành xuất sắc, 03 tiêu chí hoàn thành tốt), tiếp tục duy trì vị trí trong tốp đầu/10 huyện, thành phố được Hội đồng thi đua khen thưởng Sở GD&ĐT đề nghị Bộ GD&ĐT tặng Bằng khen “Đổi mới sáng tạo trong dạy học”.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

2.1. Tồn tại, hạn chế

- Ở một số khu vực, địa phương, đơn vị tỷ lệ HS/lớp còn đông các trường MN, TH trên địa bàn các xã sau sáp nhập đều có số lớp vượt quá quy định tại Thông tư 17, 19 của Bộ GD&ĐT²⁵.

- Tỉ lệ GV cấp TH, THCS còn thiếu so với quy định (TH: 1,31²⁶; THCS: 1,78²⁷); chưa đảm bảo 100% HS TH được học 2 buổi/ngày; tỷ lệ GVTH chưa đạt

²⁵ 06/25 trường MN có số lớp, nhóm trẻ vượt quá quy định (20 lớp, nhóm trẻ/trường): Tiên Sơn vượt 07 lớp, Minh Đức vượt 05 lớp, Việt Tiến vượt 05 lớp, Hoàng Ninh vượt 03 lớp, Nghĩa Trung vượt 03 lớp, Trung Sơn vượt 02 lớp. 16/19 trường TH có số lớp vượt quá quy định (30 lớp/trường): Minh Đức vượt 20 lớp, Tiên Sơn vượt 12 lớp, Việt Tiến vượt 09 lớp, Nghĩa Trung vượt 10 lớp, Hoàng Ninh vượt 08 lớp, Quang Châu vượt 05 lớp, Quảng Minh vượt 05 lớp, Bích Sơn vượt 05 lớp, Trung Sơn vượt 05 lớp, Thượng Lan vượt 03 lớp, Hương Mai vượt 03 lớp, Hồng Thái vượt 02 lớp, Bích Động vượt 02 lớp, Ninh Sơn vượt 01 lớp.

²⁶ Năm học 2021-2022 bậc TH thiếu 176 GV so với quy định; Số GV giao năm 2021 là 1000 (gồm cả số GV dự kiến tuyển cho năm học tới), số GV cần theo quy định là 993, số GV thiếu trong năm học 2021 - 2022 là 67 GV.

²⁷ Năm học 2021 - 2022 bậc THCS thiếu GV so với số giao năm 2021 là: 75 GV.

chuẩn còn cao. Chất lượng dạy học trực tuyến chưa cao, học sinh còn thiếu máy tính để học.

- Mặc dù chất lượng thi giỏi văn hóa cấp tỉnh đã có tiến bộ hơn so với năm học trước song có môn chưa cao (Giáo dục công dân, Vật Lý). Việc quản lý nhóm trẻ MN trên địa bàn xã Tăng Tiến còn chưa tốt.

- Công tác quy hoạch các cơ sở giáo dục ở một số địa phương chưa tốt; CSVC trường, lớp học chưa đồng bộ, các hạng mục công trình cũ và mới, nhất là ở các trường MN, TH, các trường sau sáp nhập.

2.2. Nguyên nhân

- Do sự gia tăng dân số cơ học nhanh trong những năm gần đây, nhất là ở các khu/cụm công nghiệp, nên cơ sở vật chất (CSVC), đội ngũ ở một số địa phương chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực tế.

- Biên chế GV tỉnh giao thấp hơn tỉ lệ quy định của từng cấp học, số lớp, số HS tăng nhanh qua từng năm học. Việt Yên là địa bàn trọng điểm công nghiệp của tỉnh Bắc Giang, dân số cơ học tăng nhanh, do đó số lớp, số HS tăng.

- Công tác, kiểm tra, giám sát, hỗ trợ việc bồi dưỡng học sinh giỏi chưa hiệu quả; một số môn không có nguồn giáo viên kế cận.

- CBQL, người đứng đầu chưa quan tâm tham mưu, đề xuất quy hoạch và triển khai kế hoạch đầu tư CSVC trường, lớp học tại địa phương.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2022-2023

Năm học 2022-2023 là năm học tiếp tục thực hiện các mục tiêu phát triển GD&ĐT theo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025; Đây là năm học ngành Giáo dục tiếp tục triển khai đổi mới chương trình GDPT, SGK lớp 3, lớp 7, 10 Phát huy những kết quả đạt được, quyết tâm khắc phục những hạn chế, tồn tại, năm học 2021-2022 UBND huyện tiếp tục chỉ đạo ngành Giáo dục tập trung thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chính sau:

I. PHƯƠNG HƯỚNG CHUNG

1. Triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp để hoàn thành các mục tiêu của kế hoạch năm học 2022-2023. Duy trì kỷ cương, nề nếp trường, lớp học; tăng cường an ninh, an toàn trường học, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, dân chủ, kỷ cương; chú trọng xây dựng văn hóa học đường, giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất, y tế trường học cho GV và HS. Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động giáo dục theo hướng thực chất và bền vững; duy trì vững chắc chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn.

2. Triển khai thực hiện chương trình hành động, các đề án, kế hoạch của huyện, của ngành thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp; chủ động tham mưu cấp ủy, chính quyền các cấp ban hành các chương trình, kế hoạch phát triển GD&ĐT giai đoạn 2021-2025 phù hợp với địa phương.

3. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện “nhiệm vụ kép”: Vừa duy trì kỷ cương, nề nếp, nâng cao chất lượng dạy và học; giáo dục cán bộ, GV, NV và HS thường xuyên có ý thức phòng, chống dịch để tổ chức các hoạt động giáo dục an toàn.

4. Giáo dục MN: Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển GDMN giai đoạn 2020-2025; nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục và đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ. Quản lý chặt chẽ các cơ sở MN tư thục.

5. Đối với GDPT: Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Chỉ đạo thực hiện đổi mới chương trình GDPT, SGK lớp 3, lớp 7 và lớp 10; chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về CSVC, thiết bị dạy học đổi mới chương trình. Nâng cao chất lượng các kỳ thi, kiểm tra, đánh giá, đặc biệt là kỳ thi HS giỏi cấp tỉnh, thi lớp 10 THPT, và thi tốt nghiệp THPT. Đẩy mạnh giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng trong GDPT; tiếp tục đổi mới công tác quản trị, tăng quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục.

6. Đối với GDTX: Tập trung nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm GDNN-GDTX. Quản lý công tác dạy thêm học thêm trong và ngoài nhà trường.

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ

1. Giáo dục mầm non

100% trẻ trong trường MN được đảm bảo an toàn và được học 2 buổi/ngày.

Tỷ lệ huy động trẻ ra nhà trẻ đạt 31,5%; Mẫu giáo đạt 100%.

2. Giáo dục Tiểu học

HS Xuất sắc/Hoàn thành xuất sắc các nội dung học tập và rèn luyện đạt 49,50%; HS tiêu biểu hoàn thành tốt NV/từng mặt: đạt 24,5%. HS lớp 5 hoàn thành Chương trình tiểu học đạt 100%. Tỷ lệ lên lớp thẳng toàn cấp đạt 99,92%.

3. Giáo dục THCS-THPT

* **Bậc THCS:** Tỷ lệ học sinh bỏ học trong năm học 0,05%; bỏ học trong hè 0,07%. Kết quả xếp loại 2 mặt giáo dục:

+ Lớp 8,9: Hạnh kiểm: Tốt: 85,01%, Khá: 13,31%, TB: 1,57%; Học lực: Giỏi 20,30%, Khá: 49,02 %, TB: 29,45 %.

+ Lớp 6, 7 (thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới: Kết quả rèn luyện: Tốt: đạt 85,62%, Khá: đạt 12,81%, Đạt: 1,49%; kết quả học tập: Tốt: 1 đạt 8,44%, Khá: đạt 51,46%, Đạt: 28,82%, Chưa Đạt: 1,28%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS 98,7%; Học sinh thi đỗ vào lớp 10 THPT trên 80% trong đó vào trường THPT công lập 46,32%, còn lại đi học tại các trường tư thục và học nghề.

* **Bậc THPT:** Xếp loại Hạnh kiểm: Tốt 79,2%; Khá 18,7%, TB 1,7%, Yếu 0,4%.

Xếp loại HL Giỏi 15,91%, Khá 66,9%; TB; 17,09% Yếu, Kém 0,10%

Học sinh giỏi cấp tỉnh có 50 học sinh đạt giải cấp tỉnh.

- Trung tâm GDNN-GDTX:

Hạnh kiểm: Tốt 26,2%; Khá 58,3%; TB 15,5%;

Học lực Giỏi 0,5%, Khá 28,2%; Yếu, TB 68,4; Kém 2,9%.

4. Công tác phổ cập giáo dục

Củng cố vững chắc và nâng cao chất lượng PCGDMN trẻ 5 tuổi, PCGD TH, THCS mức độ 3 ở 100% các xã, thị trấn.

5. Xây dựng CSVC- trường chuẩn quốc gia

Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp toàn huyện đạt: 98,5%. Trường chuẩn quốc gia: Kiểm tra lại 15: MN: 04, TH: 06, THCS: 04, THPT: 01 (MN Vân Hà, Hoa Sen, Nénh, Âu Cơ; TH Tự Lạn, Quang Châu, Bích Sơn, Vân Hà, Quảng Minh, TT Nénh; THCS Minh Đức, Tăng Tiến, Tự Lạn, Việt Tiến; THPT Việt Yên số 1); Kiểm tra công nhận mới: 0; nâng chuẩn quốc gia lên mức độ 2: 03 (TH Quảng Minh, TT Nénh, MN Vân Hà).

6. Đội ngũ giáo viên

Bậc MN: Giáo viên giỏi cấp huyện chu kỳ 2022-2024: 336 giáo viên; Cấp tỉnh: 104 giáo viên. Trình độ đạt chuẩn theo luật 2019: đạt 88,5%.

Bậc TH: Giáo viên giỏi cấp huyện TH: 220 giáo viên; Cấp tỉnh: 50 giáo viên Trình độ đạt chuẩn theo luật 2019 đạt: 90,3%.

Bậc THCS: Giáo viên giỏi cấp huyện 216; Cấp tỉnh 15; trình độ đạt chuẩn theo luật 2019: 86%.

Bậc THPT: Giáo viên giỏi cấp tỉnh 37; 100% đạt chuẩn về trình độ.

II. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tiếp tục rà soát, quy hoạch mạng lưới trường, lớp các cấp học hợp lý, bảo đảm phù hợp với thực tiễn địa phương. Tăng cường tham mưu, sắp xếp hệ thống trường, lớp học đảm bảo nhu cầu lớp học cho lộ trình thực hiện đổi mới chương trình GDPT và theo đúng quy định của Điều lệ trường học, các tiêu chí, tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia. Tiếp tục thực hiện Chỉ thị 09-CT/TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh thực hiện giải quyết vấn đề trường, lớp ở các khu công nghiệp; triển khai có hiệu quả Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh về phát triển GDMN giai đoạn 2020-2025, khuyến khích đầu tư xây dựng trường MN tư thục, thành lập các nhóm trẻ độc lập tư thục, nhất là tại các khu, cụm công nghiệp, đông dân cư nhằm phát triển hệ thống GDMN theo hướng bền vững.

2. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục các cấp học đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Triển khai thực hiện nghiêm túc Kế hoạch số 267/KH-UBND ngày 12/6/2021 của UBND tỉnh thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của GV MN, TH, THCS giai đoạn 2021-2025; đồng thời chỉ đạo tổ chức thực hiện đúng lộ trình, bảo đảm đủ GV đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình GDPT.

Triển khai thực hiện tốt kế hoạch bồi dưỡng CBQL, GV theo lộ trình của Bộ GD&ĐT đổi mới chương trình, SGK GDPT đảm bảo 100% GV được phân công dạy chương trình mới được bồi dưỡng trước thời điểm triển khai áp dụng ở từng cấp học theo kế hoạch.

Thực hiện nghiêm túc công tác quy hoạch, bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, đánh giá, xếp loại CBQL, GV, nhân viên và các chế độ, chính sách cho nhà giáo theo các quy định hiện hành. Quán triệt thực hiện nghiêm túc các quy định về nêu gương, về lề lối làm việc và tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức theo các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh, ngành. Quản lý chặt chẽ cán bộ, công chức, viên chức; chú trọng giữ gìn phẩm chất và nâng cao đạo đức nhà giáo.

3. Tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn các cấp học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện các cấp học.

Nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ, đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ; nâng cao chất lượng bữa ăn bán trú trong trường MN.

Tăng cường đổi mới hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục, đổi mới sinh hoạt chuyên môn, phương pháp dạy học; triển khai sâu rộng giáo dục STEM. Quan tâm, đầu tư công tác bồi dưỡng HS giỏi trên cơ sở bảo đảm giáo dục toàn diện, giữ vững và nâng cao hơn nữa kết quả thi lớp 10 THPT, thi tốt nghiệp THPT; phấn đấu HS Giỏi văn hóa cấp tỉnh xếp thứ 3/10 huyện, thành phố. Đầu tư, duy trì và nâng cao kết quả thi Khoa học kỹ thuật cấp cấp tỉnh.

Triển khai có hiệu quả Kế hoạch nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong các cơ sở GDMN, phổ thông trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục thực hiện các giải pháp quyết liệt nhằm tạo chuyển biến rõ nét về chất lượng dạy và học tiếng Anh; tăng cường các hoạt động trong dạy và học tiếng Anh, nâng cao năng lực cho GV, HS.

Xây dựng văn hóa học đường, môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; tổ chức có hiệu quả các hoạt động giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, giáo dục truyền thống, giáo dục pháp luật, giáo dục thể chất, hoạt động thể thao; quản lý chặt chẽ việc tổ chức các hoạt động trải nghiệm, giáo dục ngoại khóa ngoài giờ lên lớp theo hướng thiết thực và đúng quy định; phối hợp chặt chẽ với gia đình, cộng đồng xã hội trong quản lý, giáo dục, tổ chức đa dạng các hoạt động giáo dục đảm bảo an toàn cho HS.

4. Tăng cường đầu tư CSVC bảo đảm chất lượng các hoạt động giáo dục, các địa phương tham mưu UBND đầu tư kinh phí, bố trí lồng ghép các dự án hoặc xã hội hóa để có nguồn kinh phí đầu tư xây dựng CSVC, xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, cải tạo, sửa chữa, xây mới các công trình vệ sinh, tạo điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục phấn đấu năm 2022-2023 tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 đạt 100%, mức độ 2 đạt 43,75%.

5. Đẩy mạnh ứng dụng có hiệu quả CNTT trong quản lý, tổ chức dạy và học.

Đẩy mạnh ứng dụng CNTT gắn với triển khai thực hiện hiệu quả Đề án phát triển đô thị thông minh theo Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 của UBND tỉnh và lộ trình xây dựng Chính quyền điện tử. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 111-NQ/TU ngày 11/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chuyển đổi số tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; từng bước áp dụng các giải pháp chuyển đổi số trong giáo dục; phối hợp chặt chẽ với các đơn vị viễn thông triển khai Kế hoạch của UBND huyện thực hiện Chương trình hành động thúc đẩy chuyển đổi số thí điểm tại trường THCS Việt Tiến. Duy trì các hệ thống hỗ trợ (nền tảng Microsoft Teams và Google Meets,...) để tổ chức các hoạt động chuyên môn, dạy học, kiểm tra, đánh giá theo hình thức trực tuyến để chủ động ứng phó với mọi tình huống.

Thực hiện quản lý khai thác có hiệu quả Hệ thống CSDL ngành giáo dục; tiếp tục triển khai áp dụng hồ sơ, sổ sách quản lý giáo dục điện tử; triển khai ứng dụng phần mềm quản lý trường học. Nâng cao chất lượng hệ thống website, cổng thông

tin điện tử ngành giáo dục và hệ thống thư điện tử đảm bảo yêu cầu cung cấp, chia sẻ và công khai thông tin.

6. Thực hiện tốt các nội dung CCHC, đề cao trách nhiệm người đứng đầu. Tiếp tục giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp, các cơ sở giáo dục. Chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý tài chính, tài sản, quản lý sử dụng kinh phí, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả; công khai, việc thực hiện các khoản thu từ người học, đảm bảo dân chủ trong trường học và tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở vật chất trường học, đồng thời tránh bức xúc trong xã hội.

7. Chủ động phòng ngừa sai phạm và tăng cường kiểm tra đột xuất và kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm. Duy trì đường dây nóng tiếp nhận phản ánh của người dân về GD&ĐT; xử lý nghiêm các sai phạm theo Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22/01/2021 của Chính phủ, công khai trên Cổng thông tin điện tử, giữ vững trật tự, kỷ cương toàn ngành.

8. Thực hiện tốt phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập” và các quy định về thi đua khen thưởng theo hướng thiết thực, hiệu quả, minh bạch, công bằng; thường xuyên phát hiện, biểu dương, nhân rộng điển hình tiên tiến; đề xuất khen thưởng kịp thời, tạo động lực cho nhà giáo, HS thi đua, phấn đấu, cống hiến.

9. Thực hiện tốt công tác truyền thông về giáo dục nhằm giúp dư luận xã hội hiểu rõ những chủ trương đổi mới, những nỗ lực của Ngành, đồng thời tăng cường phản biện từ xã hội, từ đó kịp thời điều chỉnh trong công tác quản lý, chỉ đạo, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động, sự đồng thuận của dư luận xã hội, huy động sự vào cuộc của các cấp ủy đảng, chính quyền, nhân dân đối với sự nghiệp đổi mới, phát triển giáo dục và đào tạo.

Trên đây là Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ Giáo dục năm học 2021-2022, phương hướng nhiệm vụ, giải pháp, chủ yếu năm học 2022-2023./.


Nơi nhận:

- TT: HU, HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- UBMTTQ và các đoàn thể huyện;
- Các cơ quan thuộc UBND huyện;
- LĐVP, CVVX;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

~~KT.~~ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Thân Văn Thuận

QUY MÔ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HS CỦA BẠC HỌC MN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Việt Yên)

TT	Trường MN	Số trẻ ra nhóm, lớp (trong độ tuổi điều tra)																									
		Tổng số trẻ (1+2)	Nhà trẻ (1)								Mẫu giáo (2)																Tỷ lệ trẻ NCL
			TS (a+b)	Tỷ lệ	Trong đó						Tổng số (a+b)	Tỷ lệ	Trong đó														
					CL (a)		NCL (b)						CL (a)					NCL (b)									
					TS	Tỷ lệ	TS	Tỷ lệ	Chia ra				SL	Tỷ lệ	Chia ra			SL	Tỷ lệ	TT			ĐLTT				
1	HM Bích Động	587	50	15.8	0	0	50	15.8	0	50	537	100.4	537	100.4	203	184	150	0	0	0	0	0	0	0	0	5.9	
2	Bích Sơn	536	111	39.9	0	0	111	39.9	0	111	425	104.7	425	104.7	143	140	142	0	0	0	0	0	0	0	0	16.2	
3	Thị trấn Nénh	627	125	17.7	0	0	125	17.7	0	125	502	77.8	470	77.8	141	165	164	32	0	0	0	0	32	0	0	15.6	
4	Hoàng Ninh	758	50	6.7	0	0	50	6.7	0	50	708	100.0	708	100.0	255	247	206	0	0	0	0	0	0	0	0	4.3	
5	Hồng Thái	744	117	18.7	0	0	117	18.7	0	117	627	95.4	586	95.4	171	213	202	41	0	0	0	0	41	0	0	15.8	
6	Hương Mai	694	86	17.8	0	0	86	17.8	0	86	608	87.0	608	87.0	152	263	193	0	0	0	0	0	0	0	0	7.3	
7	Mình Đức	830	135	22.2	0	0	135	22.2	0	135	695	76.5	695	76.5	136	274	285	0	0	0	0	0	0	0	0	8.9	
8	Nghĩa Trung	767	199	33.3	0	0	199	33.3	0	199	568	106.4	546	106.4	181	181	184	22	0	0	0	0	0	0	22	19.8	
9	Ninh Sơn	533	100	21.2	0	0	100	21.2	0	100	433	67.3	433	67.3	123	175	135	0	0	0	0	0	0	0	0	11.2	
10	Quang Châu	558	50	6.6	0	0	50	6.6	0	50	508	81.5	508	81.5	156	177	175	0	0	0	0	0	0	0	0	4.6	
11	Quảng Minh	664	64	16.6	0	0	64	16.6	0	64	600	93.8	600	93.8	155	238	207	0	0	0	0	0	0	0	0	6.2	
12	Tăng Tiến	668	119	37.1	0	0	119	37.1	0	119	549	111.5	511	111.5	150	169	192	38	0	0	0	0	0	19	19	19.3	
13	Thượng Lan	561	28	7.0	0	0	28	7.0	0	28	533	91.9	533	91.9	138	203	192	0	0	0	0	0	0	0	0	2.9	
14	Tiên Sơn	771	65	9.0	0	0	65	13.0	0	65	706	93.1	706	93.1	182	278	246	0	0	0	0	0	0	0	0	5.2	
15	Trung Sơn	633	50	7.5	0	0	50	7.5	0	50	583	83.9	583	83.9	183	233	167	0	0	0	0	0	0	0	0	4.3	
16	Tự Lạn	675	130	28.8	0	0	130	28.8	0	130	545	100.4	545	100.4	169	201	175	0	0	0	0	0	0	0	0	14.3	
17	Vân Hà	454	55	21.4	0	0	55	21.4	0	55	399	107.7	399	107.7	119	153	127	0	0	0	0	0	0	0	0	7.7	
18	Vân Trung	693	245	69.0	0	0	245	69.0	0	245	448	93.5	448	93.5	130	166	152	0	0	0	0	0	0	0	0	30.4	
19	Việt Tiến	743	52	12.3	0	0	52	12.3	0	52	691	101.6	691	101.6	208	234	249	0	0	0	0	0	0	0	0	4.7	
20	Ấu Cơ 1	493	104	0.0	0	0	104	32.8	104	0	389	72.7	0	0	0	0	0	389	72.7	114	141	134	0	0	0	57.9	
21	Ấu Cơ 2	298	112	0.0	0	0	112	27.9	112	0	186	30.8	0	0	0	0	0	186	30.8	70	71	45	0	0	0	29.7	
22	Hoa Sen	250	50	0.0	0	0	50	10.9	50	0	200	31.9	0	0	0	0	0	200	31.9	70	72	58	0	0	0	23.1	
23	Như Nguyệt	190	40	0.0	0	0	40	8.8	40	0	150	24.0	0	0	0	0	0	150	24.0	50	50	50	0	0	0	17.5	
24	Nguyễn Bình Khiêm	126	36	0.0	0	0	36	9.0	36	0	90	14.9	0	0	0	0	0	90	14.9	42	25	23	0	0	0	12.5	
25	Hoa Sữa	102	56	0.0	0	0	56	9.2	56	0	46	5.1	0	0	0	0	0	46	5.1	28	0	18	0	0	0	6.7	
26	Vschool	202	144	0.0	0	0	144	39.6	144	0	58	6.4	0	0	0	0	0	58	6.4	39	19	0	0	0	0	13.3	
Tổng		14157	2373	27	0	0	2373	31	542	1831	11784	101.6	10532	90.8	3095	3894	3543	1252	10.8	413	378	328	73	19	41	18.8	

QUY MÔ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HS CỦA BẬC HỌC TH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Việt Yên)

TT	Đơn vị	Cấp học	Trường	Trong đó		Lớp	Trong đó		Học sinh	Trong đó		Tỷ lệ HS ngoài công lập (%)
				Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	
1	TH Bích Động	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		32	32		1196	1196		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)				2	2	0	119	119		
2	TH Bích Sơn	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		35	35		1315	1315		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)				1	1	0	237	237		
3	TH Hoàng Ninh	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		38	38		1163	1163		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)				2	2	0	50	50		
4	TH Hồng Thái	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		32	32		1145	1145		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)				1	1	0	33	33		
5	TH Hương Mai	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		33	33		1159	1159		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)				2	2	0	96	96		
6	TH Minh Đức	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		50	50		1599	1599		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)				1	1	0	42	42		
7	TH Nénh	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		32	32		977	977		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)				3	3	0	52	52		
8	TH Nghĩa Trung	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		40	40		1284	1284		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)				0	0	0	36	36		
9	TH Ninh Sơn	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		31	31		995	995		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)				1	1	0	45	45		
10	TH Quang Châu	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		35	35		1199	1199		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)				0	0	0	30	30		
11	TH Quảng Minh	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		35	35		1106	1106		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)				0	0	0	13	13		

TT	Đơn vị	Cấp học	Trường	Trong đó		Lớp	Trong đó		Học sinh	Trong đó		Tỷ lệ HS ngoài công lập (%)
				Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	
12	TH Tăng Tiến	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		27	27		902	902		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)				1	1	0	42	42		
13	TH Thượng Lan	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		33	33		1053	1053		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)				1	1	0	-23	-23		
14	TH Tiên Sơn	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		42	42		1372	1372		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)				-1	-1	0	77	77		
15	TH Trung Sơn	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		35	35		1119	1119		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)				1	1	0	66	66		
16	TH Tự Lạn	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		27	27		920	920		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)				1	1	0	46	46		
17	TH Vân Hà	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		24	24		739	739		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)				1	1	0	16	16		
18	TH Vân Trung	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		25	25		879	879		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)				0	0	0	63	63		
19	TH Việt Tiến	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		41	41		1341	1341		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)				2	2	0	69	69		
Cộng		Số liệu cuối năm học 2021-2022	19	19	0	647	647	0	21463	21463		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)	0	0	0	19	19	0	1104	1104		

QUY MÔ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HS CỦA BẬC HỌC THCS

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Việt Yên)

TT	Đơn vị	Cấp học	Trường	Trong đó		Lớp	Trong đó		Học sinh	Trong đó		Tỷ lệ HS ngoài công lập (%)
				Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	
1	THCS Bích Sơn	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1	0	13	13		504	504	0	0
		So với năm 2020-2021(Tăng +, giảm -)	0	0	0	1	1		27	27	0	0
2	THCS Hoàng Ninh	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		18	18		676	676		0
		So với năm 2020-2021(Tăng +, giảm -)	0	0		1	1		35	35		0
3	THCS Hồng Thái	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		20	20		791	791		
		So với năm 2020-2021(Tăng +, giảm -)				1	1		23	23		
4	THCS Hương Mai	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		19	19		748	748		0
		So với năm 2020-2021(Tăng +, giảm -)	0	0		1	1		49	49		
5	THCS Minh Đức	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		23	23		901	901		
		So với năm 2020-2021(Tăng +, giảm -)		0		2	2		86	86		
6	THCS Nénh	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		18	18		669	669		
		So với năm 2020-2021(Tăng +, giảm -)							22	22		
7	THCS Nghĩa Trung	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		20	20		804	804		
		So với năm 2020-2021(Tăng +, giảm -)				1	1		66	66		
8	THCS Ninh Sơn	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		16	16		589	589		
		So với năm 2020-2021(Tăng +, giảm -)		0					32	32		
9	THCS Quang Châu	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		16	16		614	614		
		So với năm 2020-2021(Tăng +, giảm -)							31	31		
10	THCS Quảng Minh	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		18	18		725	725		
		So với năm 2020-2021(Tăng +, giảm -)				1	1		25	25		
11	THCS Tăng Tiến	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		14	14		518	518		
		So với năm 2020-2021(Tăng +, giảm -)				1	1		51	51		

TT	Đơn vị	Cấp học	Trường	Trong đó		Lớp	Trong đó		Học sinh	Trong đó		Tỷ lệ HS ngoài công lập (%)
				Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	
12	THCS Thân Nhân Trung	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		25	25		1036	1036		
		So với năm 2020-2021(Tăng +, giảm -)	0			2	2		59	59		
13	THCS Thượng Lan	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1	0	17	17		610	610	0	0
		So với năm 2020-2021(Tăng +, giảm -)				2	2		55	55		
14	THCS Tiên Sơn	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1	0	18	18		704	704	0	0
		So với năm 2020-2021(Tăng +, giảm -)	0			-1	-1		40	40		
15	THCS Trung Sơn	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		16	16		596	596		
		So với năm 2020-2021(Tăng +, giảm -)							9	9		
16	THCS Tụ Lạn	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1	0	14	14		522	522	0	0
		So với năm 2020-2021(Tăng +, giảm -)				1	1		8	8		
17	THCS Vân Hà	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1	0	12	12		417	417	0	0
		So với năm 2020-2021(Tăng +, giảm -)	0			1	1		15	15		
18	THCS Vân Trung	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		15	15		546	546	0	0
		So với năm 2020-2021(Tăng +, giảm -)				1	1		37	37		
19	THCS Việt Tiến	Số liệu cuối năm học 2021 - 2022	1	1		22	22		816	816		
		So với năm 2020-2021(Tăng +, giảm -)				2	2		37	37		
Cộng THCS		Số liệu cuối năm học 2021-2022	19	19		334	334		12786	12786		
		So với năm 2020-2021 (Tăng +, giảm -)	0	0		17	17		707	707		

CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG GIÁO DỤC TRẺ MẦM NON NĂM HỌC 2021 - 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Việt Yên)

TT	Trường MN	Số trẻ ăn bán trú				Số trẻ được Theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ				Số trẻ SDD nhẹ cân								Số trẻ SDD thấp còi								
		TS	Tỷ lệ	Trong đó		TS	Tỷ lệ	Trong đó			TS	Tỷ lệ	Trong đó						TS	Tỷ lệ	Trong đó					
				NT	MG			NT	MG	Riêng 5 tuổi			NT		MG		Riêng 5 tuổi				NT		MG		Riêng 5 tuổi	
													SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ			SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
1	HM Bích Động	587	100	50	537	587	100	50	537	150	1	0.2	1	2.00	0	0.00	0	0.00	12	2.04	1	2.00	11	2.05	1	0.67
2	Bích Sơn	536	100	111	425	536	100	111	425	142	8	1.9	2	1.80	6	1.41	3	2.11	12	2.24	4	3.60	8	1.88	1	0.70
3	Thị trấn Nénh	627	100	125	502	627	100	125	502	164	4	0.8	2	1.60	2	0.40	0	0.00	10	1.59	3	2.40	7	1.39	1	0.61
4	Hoàng Ninh	758	100	50	708	758	100	50	708	206	22	3.1	1	2.00	21	2.97	6	2.91	20	2.64	1	2.00	19	2.68	6	2.91
5	Hồng Thái	744	100	117	627	744	100	117	627	202	12	1.9	2	1.71	10	1.59	4	1.98	13	1.75	1	0.85	12	1.91	6	2.97
6	Hương Mai	694	100	86	608	694	100	86	608	193	11	1.8	2	2.33	9	1.48	4	2.07	11	1.59	1	1.16	10	1.64	2	1.04
7	Mình Đức	830	100	135	695	830	100	135	695	285	6	0.9	2	1.48	4	0.58	2	0.70	9	1.08	3	2.22	6	0.86	2	0.70
8	Nghĩa Trung	767	100	199	568	767	100	199	568	206	15	2.6	1	0.50	14	2.46	4	1.94	17	2.22	3	1.51	14	2.46	3	1.46
9	Ninh Sơn	533	100	100	433	533	100	100	433	135	7	1.6	2	2.00	5	1.15	0	0.00	12	2.25	6	6.00	6	1.39	0	0.00
10	Quang Châu	558	100	50	508	558	100	50	508	175	5	1.0	1	2.00	4	0.79	2	1.14	8	1.43	1	2.00	7	1.38	2	1.14
11	Quảng Minh	664	100	64	600	664	100	64	600	207	6	1.0	2	3.13	4	0.67	2	0.97	9	1.36	1	1.56	8	1.33	1	0.48
12	Tăng Tiến	668	100	119	549	668	100	119	549	211	3	0.5	1	0.84	2	0.36	1	0.47	11	1.65	6	5.04	5	0.91	2	0.95
13	Thượng Lan	561	100	28	533	561	100	28	533	192	4	0.8	0	0.00	4	0.75	2	1.04	12	2.14	0	0.00	12	2.25	2	1.04
14	Tiên Sơn	771	100	65	706	771	100	65	706	246	5	0.7	1	1.54	4	0.57	2	0.81	8	1.04	1	1.54	7	0.99	1	0.41
15	Trung Sơn	633	100	50	583	633	100	50	583	167	13	2.2	1	2.00	12	2.06	3	1.80	15	2.37	1	2.00	14	2.40	2	1.20
16	Tự Lạn	675	100	130	545	675	100	130	545	175	13	2.4	4	3.08	9	1.65	3	1.71	17	2.52	2	1.54	15	2.75	4	2.29
17	Vân Hà	454	100	55	399	454	100	55	399	127	2	0.5	1	1.82	1	0.25	0	0.00	11	2.42	1	1.82	10	2.51	1	0.79
18	Vân Trung	693	100	245	448	693	100	245	448	152	17	3.8	5	2.04	12	2.68	3	1.97	19	2.74	6	2.45	13	2.90	4	2.63
19	Việt Tiến	743	100	52	691	743	100	52	691	249	17	2.5	1	1.92	16	2.32	5	2.01	20	2.69	2	3.85	18	2.60	4	1.61
20	Âu Cơ 1	493	100	104	389	493	100	104	389	134	5	1.3	2	1.92	3	0.77	1	0.75	6	1.22	2	1.92	4	1.03	2	1.49
21	Âu Cơ 2	298	100	112	186	298	100	112	186	45	6	3.2	2	1.79	4	2.15	0	0.00	7	2.35	2	1.79	5	2.69	1	2.22
22	Hoa Sen	250	100	50	200	250	100	50	200	58	1	0.5	0	0.00	1	0.50	1	1.72	5	2.00	1	2.00	4	2.00	2	3.45
23	Như Nguyệt	190	100	40	150	190	100	40	150	50	0	0.0	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
24	Nguyễn Bình Khiêm	126	100	36	90	126	100	36	90	23	1	1.1	1	2.78	0	0.00	0	0.00	3	2.38	0	0.00	3	3.33	0	0.00
25	Hoa Sữa	102	100	56	46	102	100	56	46	18	0	0.0	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	1.96	2	3.57	0	0.00	0	0.00
26	Vschool	144	100	144	58	202	100	144	58	0	5	8.6	2	1.39	3	5.17	0	0.00	4	1.98	1	0.69	3	5.17	0	0.00
Tổng		14099	100	2373	11784	14157	100	2373	11784	3912	189	1.34	39	1.67	150	1.27	48	1.23	273	1.93	52	2.19	221	1.88	50	1.28

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC NĂM HỌC 2021 - 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Việt Yên)

TT	Trường	Tổng số HS	Đánh giá thường xuyên				Đánh giá định kỳ				Năng lực				Phẩm chất			
			Các môn học đều hoàn thành		Có môn học chưa hoàn thành		Các bài kiểm tra đạt 5 trở lên		Có môn học dưới 5		Tất cả các năng lực đều đạt mức tốt hoặc đạt		Có ít nhất một năng lực không đạt		Tất cả các phẩm chất đều đạt mức tốt hoặc đạt		Có ít nhất một phẩm chất không đạt	
			Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %
1	TH Bích Động	1183	1183	100.0	0	0.0	1183	100.0	0	0.0	1183	100.0	0	0.0	1183	100.0	0	0.0
2	TH Bích Sơn	1307	1307	100.0	0	0.0	1307	100.0	0	0.0	1307	100.0	0	0.0	1307	100.0	0	0.0
3	TH Hoàng Ninh	1143	1142	99.9	1	0.1	1142	99.9	1	0.1	1142	99.9	1	0.1	1142	99.9	1	0.1
4	TH Hồng Thái	1140	1140	100.0	0	0.0	1140	100.0	0	0.0	1140	100.0	0	0.0	1140	100.0	0	0.0
5	TH Hương Mai	1152	1148	99.7	4	0.3	1148	99.7	4	0.3	1150	99.8	2	0.2	1151	99.9	1	0.1
6	TH Minh Đức	1581	1579	99.9	2	0.1	1579	99.9	2	0.1	1579	99.9	2	0.1	1581	100.0	0	0.0
7	TH Nénh	974	971	99.7	3	0.3	971	99.7	3	0.3	971	99.7	3	0.3	973	99.9	1	0.1
8	TH Nghĩa Trung	1280	1276	99.7	4	0.3	1276	99.7	4	0.3	1277	99.8	3	0.2	1280	100.0	0	0.0
9	TH Ninh Sơn	987	985	99.8	2	0.2	985	99.8	2	0.2	986	99.9	1	0.1	986	99.9	1	0.1
10	TH Quang Châu	1191	1189	99.8	2	0.2	1189	99.8	2	0.2	1189	99.8	2	0.2	1189	99.8	2	0.2
11	TH Quảng Minh	1093	1093	100.0	0	0.0	1093	100.0	0	0.0	1093	100.0	0	0.0	1093	100.0	0	0.0
12	TH Tăng Tiến	888	887	99.9	1	0.1	887	99.9	1	0.1	888	100.0	0	0.0	888	100.0	0	0.0
13	TH Thượng Lan	1045	1045	100.0	0	0.0	1045	100.0	0	0.0	1045	100.0	0	0.0	1045	100.0	0	0.0
14	TH Tiên Sơn	1362	1361	99.9	1	0.1	1361	99.9	1	0.1	1361	99.9	1	0.1	1362	100.0	0	0.0
15	TH Trung Sơn	1115	1114	99.9	1	0.1	1114	99.9	1	0.1	1115	100.0	0	0.0	1115	100.0	0	0.0
16	TH Tự Lạn	918	917	99.9	1	0.1	917	99.9	1	0.1	918	100.0	0	0.0	918	100.0	0	0.0
17	TH Vân Hà	730	730	100.0	0	0.0	730	100.0	0	0.0	730	100.0	0	0.0	730	100.0	0	0.0
18	TH Vân Trung	878	878	100.0	0	0.0	878	100.0	0	0.0	878	100.0	0	0.0	878	100.0	0	0.0
19	TH Việt Tiến	1328	1326	99.8	2	0.2	1326	99.8	2	0.2	1328	100.0	0	0.0	1328	100.0	0	0.0
Tổng cộng		21295	21271	99.89	24	0.12	21271	99.89	26	0.12	21280	99.93	15	0.07	21289	99.97	6	0.03

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC NĂM HỌC 2021 - 2022

(Kèm theo Báo cáo số / BC-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Việt Yên)

TT	Trường	Tổng số HS	Hoàn thành chương trình lớp học		HS hoàn thành Chương trình TH		Khen thưởng						Ghi chú
							HS HT Xuất sắc/HTXS các nội dung HT và RL		HS Tiêu biểu /Vượt trội		Cấp trên khen thưởng		
			Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	
1	TH Bích Động	1183	1183	100.00	190	100	730	61.71	235	19.86	8	0.68	
2	TH Bích Sơn	1307	1307	100.00	192	100	965	73.83	159	13.8	20	1.53	
3	TH Hoàng Ninh	1143	1142	99.91	187	100	553	48.38	304	28.2	4	0.35	
4	TH Hồng Thái	1140	1140	100.00	202	100	676	59.30	276	27.4	10	0.88	
5	TH Hương Mai	1152	1148	99.65	168	100	551	47.83	306	20.7	3	0.26	
6	TH Minh Đức	1581	1579	99.87	268	100	716	45.29	440	27.4	4	0.25	
7	TH Nénh	974	971	99.69	156	100	257	26.39	301	39.5	3	0.31	
8	TH Nghĩa Trung	1280	1276	99.69	215	100	504	39.38	354	30.3	6	0.47	
9	TH Ninh Sơn	987	985	99.80	169	100	388	39.31	335	34.1	8	0.81	
10	TH Quang Châu	1191	1189	99.83	179	100	575	48.28	286	26.7	6	0.50	
11	TH Quảng Minh	1093	1093	100.00	199	100	536	49.04	290	26.5	4	0.37	
12	TH Tăng Tiến	888	887	99.89	160	100	459	51.69	108	3.1	8	0.90	
13	TH Thượng Lan	1045	1045	100.00	157	100	557	53.30	138	12.9	14	1.34	
14	TH Tiên Sơn	1362	1361	99.93	216	100	564	41.41	349	26.7	3	0.22	
15	TH Trung Sơn	1115	1114	99.91	185	100	555	49.78	198	16.8	1	0.09	
16	TH Tự Lạn	918	917	99.89	160	100	407	44.34	98	30.9	1	0.11	
17	TH Vân Hà	730	730	100.00	128	100	334	45.75	181	28.4	15	2.05	
18	TH Vân Trung	878	878	100.00	127	100	388	44.19	125	3.1	2	0.23	
19	TH Việt Tiến	1328	1326	99.85	227	100	632	47.59	369	27.9	6	0.45	
Tổng cộng		21295	21271	99.88	3485	100	100	48.59	4852	23.6	126	0.59	

KẾT QUẢ XẾP LOẠI NĂM HỌC 2021-2022, CẤP THCS THEO CTGDPT 2018 (LỚP 6)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Việt Yên)

TT	Trường	Số HS	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)
	Tổng	3428	632	18.44	1764	51.46	987	28.79	45	1.31	2935	85.62	442	12.89	51	1.49		
1	Bích Sơn	149	16	10.74	99	66.44	34	22.82			106	71.14	43	28.86				
2	Hoàng Ninh	181	39	21.55	75	41.44	62	34.25	5	2.76	152	83.98	23	12.71	6	3.31		
3	Hồng Thái	188	25	13.30	103	54.79	57	30.32	3	1.60	161	85.64	21	11.17	6	3.19		
4	Hương Mai	200	13	6.50	126	63.00	61	30.50			173	86.50	26	13.00	1	0.50		
5	Minh Đức	254	49	19.29	130	51.18	74	29.13	1	0.39	227	89.37	20	7.87	7	2.76		
6	Nghĩa Trung	213	36	16.90	99	46.48	77	36.15	1	0.47	198	92.96	12	5.63	3	1.41		
7	Ninh Sơn	154	33	21.43	68	44.16	51	33.12	2	1.30	129	83.77	24	15.58	1	0.65		
8	Quang Châu	173	26	15.03	90	52.02	54	31.21	3	1.73	144	83.24	26	15.03	3	1.73		
9	Quảng Minh	187	38	20.32	91	48.66	53	28.34	5	2.67	169	90.37	12	6.42	5	2.67		
10	Tăng Tiến	153	22	14.38	83	54.25	43	28.10	5	3.27	119	77.78	30	19.61	4	2.61		
11	Thân Nhân Trung	268	101	37.69	109	40.67	57	21.27	1	0.37	247	92.16	21	7.84				
12	Thị trấn Nénh	159	41	25.79	78	49.06	39	24.53	1	0.63	133	83.65	24	15.09	2	1.26		
13	Thượng Lan	186	30	16.13	102	54.84	53	28.49	1	0.54	175	94.09	11	5.91				
14	Tiên Sơn	206	30	14.56	95	46.12	78	37.86	3	1.46	160	77.67	40	19.42	6	2.91		
15	Trung Sơn	157	22	14.01	75	47.77	57	36.31	3	1.91	137	87.26	19	12.10	1	0.64		
16	Tự Lạn	136	19	13.97	75	55.15	40	29.41	2	1.47	108	79.41	25	18.38	3	2.21		
17	Vân Hà	110	24	21.82	57	51.82	29	26.36			101	91.82	9	8.18				
18	Vân Trung	141	24	17.02	89	63.12	24	17.02	4	2.84	118	83.69	23	16.31				
19	Việt Tiến	213	44	20.66	120	56.34	44	20.66	5	2.35	178	83.57	32	15.02	3	1.41		

KẾT QUẢ XẾP LOẠI NĂM HỌC 2021-2022, CẤP THCS THEO CTGDPT 2006 (LỚP 7,8,9)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Việt Yên)

STT	Đơn vị	Tổng số HS	Học lực										Hành kiểm							
			Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
TỔNG SỐ		9358	1899	20.29	4587	49.01	2754	29.43	109	1.16	9	0.11	7954	85.0	1246	13.31	149	1.59	9	0.10
1	Bích Sơn	355	90	25.35	200	56.34	63	17.75	2	0.56			315	88.73	32	9.01	7	1.97	1	0.28
2	Hoàng Ninh	495	110	22.22	201	40.61	169	34.14	15	3.03			376	75.96	96	19.39	17	3.43	6	1.21
3	Hồng Thái	603	111	18.38	315	52.15	170	28.15	5	0.83	2	0.33	502	83.11	87	14.40	14	2.32		
4	Hương Mai	548	77	14.05	309	56.39	156	28.47	6	1.09			441	80.47	101	18.43	6	1.09		
5	Mình Đức	647	98	15.15	290	44.82	248	38.33	11	1.70			546	84.39	83	12.83	18	2.78		
6	Nghĩa Trung	591	115	19.46	279	47.21	197	33.33					506	85.62	81	13.71	4	0.68		
7	Ninh Sơn	435	96	22.07	192	44.14	141	32.41	6	1.38			363	83.45	67	15.40	5	1.15		
8	Quang Châu	441	83	18.82	209	47.39	147	33.33	2	0.45			368	83.45	69	15.65	4	0.91		
9	Quảng Minh	538	106	19.70	275	51.12	155	28.81	2	0.37			489	90.89	48	8.92	1	0.19		
10	Tăng Tiến	365	74	20.27	200	54.79	87	23.84	2	0.55	2	0.55	327	89.59	35	9.59	3	0.82		
11	Thân Nhân Trung	768	298	38.80	297	38.67	166	21.61	7	0.91			694	90.36	69	8.98	5	0.65		
12	Thị trấn Nénh	510	100	19.61	256	50.20	143	28.04	9	1.76	2	0.39	466	91.37	32	6.27	12	2.35		
13	Thượng Lan	424	85	20.05	253	59.67	85	20.05	1	0.24			382	90.09	41	9.67	1	0.24		
14	Tiên Sơn	498	71	14.26	224	44.98	198	39.76	5	1.00			361	72.49	124	24.90	11	2.21	2	0.40
15	Trung Sơn	439	75	17.08	224	51.03	134	30.52	5	1.14	1	0.23	385	87.70	47	10.71	7	1.59		
16	Tự Lạn	386	70	18.13	206	53.37	99	25.65	10	2.59	1	0.26	321	83.16	56	14.25	9	2.33		
17	Vân Hà	307	67	21.82	168	54.72	70	22.80	1	0.33	1	0.33	243	79.15	61	19.87	3	0.98		
18	Vân Trung	405	60	14.81	191	47.16	139	34.32	15	3.70			344	84.94	46	11.36	15	3.70		
19	Việt Tiến	603	113	18.74	298	49.42	187	31.01	5	0.83			525	87.06	71	11.77	7	1.16		

GIẢI HSG CẤP TỈNH - QUỐC GIA BẠC TH NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Báo cáo số / BC-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Việt Yên)

TT	Đơn vị	Cấp huyện																				Cấp tỉnh						Quốc gia			
		Tổng	Cờ vua			Cầu lông			Đá cầu			Bóng bàn			Bơi			Tin học				Tổng	Cờ vua		Tin học		Đại sứ VH đọc	Tổng	ATGT		Đại sứ VH đọc
			Nhất	Nhì	Ba	Nhất	Nhì	Ba	Nhất	Nhì	Ba	Nhất	Nhì	Ba	Nhất	Nhì	Ba	Nhất	Nhì	Ba	KK		Nhì	Ba	Nhì	Ba			Nhất	Ba	
1	Bích Động	5	1	1	1			1									1			2	1	2	1		1	7	1	5	1		
2	Bích Sơn	18	1	1	1			2		1	2		1	3	3	1	2		2				2		7	1	6				
3	Hoàng Ninh	4			1		1			1			1									0				0					
4	Hồng Thái	9	1		1	1	1	1	4										1		0				0						
5	Hương Mai	3														3					0				0						
6	Minh Đức	2								1	1								1	1	0				0						
7	TT Nénh	3												0	1	2					0				0						
8	NghĩaTrung	4									2				1	1		1	1		1		1		0						
9	Ninh Sơn	8		1				2			3	1	1								0				0						
10	Quang Châu	6		1			3	2													0				0						
11	Quảng Minh	3						2					1							1	0				0						
12	TăngTiến	8	1				3	2		1			1								1		1		0						
13	Thượng Lan	10					1	4		2	1			2					2	2	0				0						
14	Tiên Sơn	3						1					1			1					0				0						
15	Trung Sơn	1									1										0				0						
16	Tự Lạn	1														1					0				0						
17	Vân Hà	15			3	1	1					1	3	2	1	2	1				0				0						
18	VânTrung	2												1	1						0				0						
19	ViệtTiến	6			1			3				2									0				0						
Cộng		111	4	4	8	8	8	16	5	5	10	5	5	10	6	6	11	1	3	6	5	6	1	1	1	2	1	14	2	11	1

GIẢI HSG CẤP TỈNH, QUỐC GIA BẬC THCS NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Báo cáo số / BC-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Việt Yên)

TT	Trường THCS	HSG văn hoá				KHKT				TDTT				Giải khác					Giải Quốc gia					
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó						
			Nhất	Nhì	Ba	KK		Nhất	Nhì	Ba	KK		Nhất	Nhì	Ba	KK		Ấn tượng	Nhì	Ba	KK			
1	THCS Bích Sơn	1			1																			
2	THCS Hoàng Ninh	4		1	2	1									2		1	1						
3	THCS Hồng Thái	1		1											4			1	3					
4	THCS Hương Mai	2		1	1																			
5	THCS Minh Đức														5			2	3					
6	THCS Nénh	1				2															1	1		
7	THCS Nghĩa Trung	2		1		1	1			1	1			1										
8	THCS Ninh Sơn																							
9	THCS Quang Châu														2					2				
10	THCS Quảng Minh	2			1	1																		
11	THCS Tăng Tiến																							
12	THCS Thân Nhân Trung	26	2	7	9	8	1		1						4	1	1		2		2		1	1
13	THCS Thượng Lan	1				1																		
14	THCS Tiên Sơn	1				1									1				1					
15	THCS Trung Sơn																							
16	THCS Tự Lạn														1				1					
17	THCS Vân Hà														1			1						
18	THCS Vân Trung											1		1	2				2					
19	THCS Việt Tiến	2		1	1										1				1					
Cộng		43	2	11	15	15	2		1	1		2			2	23					3	1	1	1

TỔNG HỢP TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Báo cáo số / BC-UBND ngày tháng 7 năm 2022
của UBND huyện Việt Yên)

TT	Trường	Đã đạt CQG mức độ 1	Đã đạt CQG mức độ 2	Năm KT công nhận lại CQG	Ghi chú
TỔNG		61	26		
I.	BẬC THCS	18	6		
1	THCS Quảng Minh	1	1	2024	
2	THCS Hồng Thái	1	1	2024	
3	THCS Hoàng Ninh	1	1	2025	
4	THCS Thân Nhân Trung	1	1	2025	
5	THCS Bích Sơn	1	1	2027	
6	THCS TT Nénh	1	1	2027	
7	THCS Việt Tiến	1		2022	
8	THCS Tự Lạn	1		2022	
9	THCS Minh Đức	1		2022	
10	THCS Tăng Tiến	1		2022	
11	THCS Ninh Sơn	1		2023	
12	THCS Nghĩa Trung	1		2023	
13	THCS Quang Châu	1		2023	
14	THCS Trung Sơn	1		2023	
15	THCS Thượng Lan	1		2023	
16	THCS Tiên Sơn	1		2023	
17	THCS Vân Trung	1		2027	
18	THCS Hương Mai	1		2027	
19	THCS Vân Hà			2024	
II.	BẬC TH	19	9		
1	TH Bích Sơn	1	1	2022	
2	TH Quang Châu	1	1	2022	
3	TH Tăng Tiến	1	1	2023	
4	TH Minh Đức	1	1	2023	
5	TH Ninh Sơn	1	1	2025	
6	TH Bích Động	1	1	2026	
7	TH Hồng Thái	1	1	2026	
8	TH Hương Mai	1	1	2026	
9	TH Vân Trung	1	1	2026	
10	TH Vân Hà	1		2022	
11	TH Quảng Minh	1		2022	
12	TH Tự Lạn	1		2022	

TT	Trường	Đã đạt CQG mức độ 1	Đã đạt CQG mức độ 2	Năm KT công nhận lại CQG	Ghi chú
13	TT Nénh	1		2022	
14	TH Tiên Sơn	1		2023	
15	TH Thượng Lan	1		2023	
16	TH Hoàng Ninh	1		2023	
17	TH Nghĩa Trung	1		2024	
18	TH Việt Tiến	1		2024	
19	TH Trung Sơn	1		2024	
III.	BẠC MN	24	11		
1	MN Âu Cơ	1	1	2022	
2	MN Bích Sơn	1	1	2023	
3	MN HM Bích Động	1	1	2023	
4	Hoàng Ninh	1	1	2024	
5	MN Thượng Lan	1	1	2025	
6	MN Hồng Thái	1	1	2025	
7	MN Như Nguyệt	1	1	2025	
8	MN Ninh Sơn	1	1	2026	
9	MN Tự Lạn	1	1	2026	
10	MN Việt Tiến	1	1	2026	
11	MN Âu Cơ số 2	1	1	2026	
12	Thị trấn Nénh	1		2022	
13	MN Vân Hà	1		2022	
14	MN Hoa Sen	1		2022	
15	MN Minh Đức	1		2023	
16	MN Tiên Sơn	1		2023	
17	MN Quang Châu	1		2023	
18	MN Hương Mai	1		2023	
19	MN Vân Trung	1		2023	
20	MN Nghĩa Trung	1		2023	
21	MN Trung Sơn	1		2023	
22	MN Quảng Minh	1		2023	
23	MN Tăng Tiến	1		2026	
24	MN Nguyễn Bình Khiêm	1		2027	
25	MN Vschool			11/2025	
26	MN Hạnh Phúc			11/2025	